

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST

Ngày 14-11-2018

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

ông Võ Hồng Hạnh

bà Phạm Ngọc Nhung

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Tuấn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 310/2018/TLST-HNGĐ ngày 10/9/2018 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị T, sinh năm 1970; nghề nghiệp: làm rẫy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 56, tổ B, ấp S, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* ông Trần Văn T, sinh năm 1964; nghề nghiệp: làm rẫy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 56, tổ B, ấp S, xã X, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, các lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, năm 1987 bà và ông Trần Văn T tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TS, huyện NT, tỉnh Hải Dương. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của cả 02 người. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do ông T ham mê nhậu nhẹt, thường xuyên tìm cách gây gổ với bà; mặc dù bà đã cố gắng khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi; nhận thấy tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn. Trong quá trình chung sống bà và ông T có 04 người con chung: Trần Văn N, sinh ngày 17/6/1988; Trần Thị Q, sinh ngày 19/9/1990; Trần Văn

T, sinh ngày 03/1/1992 và Trần Thị T, sinh ngày 19/3/1999; hiện nay các con đã trưởng thành và có thể tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết về giao quyền nuôi con. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án xem xét. Nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 10 năm 2018, bị đơn ông Trần Văn T trình bày: ông và bà T kết hôn năm 1987, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn; về mâu thuẫn vợ chồng, theo ông là do mỗi lần ông uống rượu, thấy rằng vợ con ông có những việc làm sai trái nên ông nhắc nhở nhưng vợ con không nghe mà còn cãi lại nên vợ chồng xảy ra cãi vã; mỗi lần như vậy thì bà T lại bỏ nhà đi vài ba tháng mới quay về và còn viết đơn đòi ly hôn ông, đây là lần thứ ba bà T viết đơn xin ly hôn. Việc bà T yêu cầu ly hôn mặc dù ông không mong muốn nhưng ông vẫn đồng ý theo yêu cầu của bà T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung ông thống nhất như trình bày của bà T và không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM: Về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật HN&GD và pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết yêu cầu khởi kiện. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà T ly hôn ông T; về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét; bà T chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn ông Trần Văn T, đây là vụ án “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó bà T là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án. Bị đơn (ông Trần Văn T) có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bà Trần Thị T và ông Trần Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, huyện TH, tỉnh Hải Dương và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 25/11/1987 (BL 01), nên hôn nhân này hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T nhận thấy: theo lời trình bày của bà T và ông T thì tình trạng hôn nhân giữa 02 người đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, nhiều lần bà T đã viết đơn ly hôn, bản thân ông T tuy không mong muốn ly hôn nhưng vẫn đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn không thể hòa giải; xét thấy tình cảm

vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cho bà T được ly hôn ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Do các con chung của bà T và ông T đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: do không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà Trần Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: tuy hôn nhân giữa bà T và ông T được xác lập từ năm 1987, nhưng thời điểm bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là vào năm 2018, thời điểm mà Luật HN&GD năm 2014 đã có hiệu lực; đồng thời, trong vụ án này không có ai yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung, tài sản chung; do đó các căn cứ để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân phải áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của BLTTDS; Điều 56 của Luật HN&GD; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trần Thị T được ly hôn ông Trần Văn T.
2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

3. Về án phí: bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại biên lai thu tiền số 004461 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM; bà T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; thời hạn 15 ngày kháng cáo của bị đơn được tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã TS;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hà Thế Nam